

四、听录音，写出听到的声母并朗读  01-3

Nghe bài ghi âm, viết các thanh mẫu nghe được và đọc to các âm tiết.

- |             |             |             |             |
|-------------|-------------|-------------|-------------|
| 1. ____ āi  | 2. ____ uài | 3. ____ iào | 4. ____ í   |
| 5. ____ ăn  | 6. ____ uồ  | 7. ____ ù   | 8. ____ iảo |
| 9. ____ uè  | 10. ____ ià | 11. ____ ảo | 12. ____ āo |
| 13. ____ ăi | 14. ____ ăi | 15. ____ è  | 16. ____ ảo |
| 17. ____ ái | 18. ____ ăi | 19. ____ ào | 20. ____ ềi |

五、听录音，写出听到的韵母并朗读  01-4

Nghe bài ghi âm, viết các vận mẫu nghe được và đọc to các âm tiết.

- |            |            |            |            |
|------------|------------|------------|------------|
| 1. h ____  | 2. h ____  | 3. h ____  | 4. m ____  |
| 5. f ____  | 6. h ____  | 7. n ____  | 8. w ____  |
| 9. b ____  | 10. j ____ | 11. j ____ | 12. d ____ |
| 13. g ____ | 14. g ____ | 15. p ____ | 16. h ____ |
| 17. y ____ | 18. h ____ | 19. g ____ | 20. l ____ |

六、听录音，写出听到的声调并朗读  01-5

Nghe bài ghi âm, viết các thanh điệu nghe được và đọc to các âm tiết.

- |          |         |         |         |
|----------|---------|---------|---------|
| 1. bu    | 2. hao  | 3. ke   | 4. qí   |
| 5. mei   | 6. you  | 7. ma   | 8. jie  |
| 9. ge    | 10. ge  | 11. dì  | 12. nǚ  |
| 13. tiao | 14. mai | 15. hui | 16. hua |
| 17. na   | 18. guo | 19. na  | 20. qí  |